SAO Y; Sở Giao thông vận tải; 22/11/2022 16:11:36

UBND TỈNH HƯNG YÊN
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1381 /QĐ-SGTVT

Hưng Yên, ngày 22 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Thu hồi phù hiệu đối với xe ô tô kinh doanh vận tải do vi phạm tốc độ chạy xe theo qui định

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI HƯNG YÊN

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/1/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ôtô được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 47/2022/NĐ-CP ngày 19/7/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2020 của Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ được sửa đổi bổ sung một số điều tại Thông tư số 17/2022/TT-BGTVT ngày 15/7/2022 của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 39/2022/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định về việc tổ chức lại các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải Hưng Yên;

Căn cứ Văn bản số 2463/SGTVT-QLVT&PT ngày 31/10/2022 của Sở GTVT về việc xử lý vi phạm trong hoạt động vận tải bằng xe ô tô thông qua theo dõi từ thiết bị giám sát hành trình (GSHT) tháng 9/2022;

Căn cứ Báo cáo, giải trình vi phạm của các đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý vận tải và phương tiện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi **150** phù hiệu đối với phương tiện vận tải (*Như Phụ lục gửi kèm theo*) mà Sở Giao thông vận tải Hưng Yên đã cấp cho phương tiện của các đơn vị kinh doanh vận tải do vi phạm qui định tại Khoản b, Điểm 10, Điều 22 của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ôtô.

Điều 2. Kể từ ngày ký Quyết định, yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị kinh doanh vận tải có phương tiện bị thu hồi phù hiệu (*theo Phụ lục gửi kèm Quyết định này*) không đưa phương tiện vào hoạt động kinh doanh vận tải và có trách nhiệm nộp lại phù hiệu của phương tiện về Sở Giao thông vận tải (*qua Bộ phận một cửa - Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm hành chính công tỉnh Hưng Yên, địa chỉ: tại số 2 Đường Chùa Chuông, TP. Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên*) trong vòng 07 ngày kể từ ngày bị thu hồi phù hiệu; quá thời hạn nêu trên Sở GTVT Hưng Yên sẽ đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam xem xét cảnh báo lên hệ thống của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Trưởng phòng Quản lý vận tải và phương tiện, Trưởng Ban điều hành vận tải và kiểm tra tải trọng xe; Thủ trưởng các đơn vị kinh doanh vận tải và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Cục ĐBVN;
- Như Điều 3;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Cổng thông tin điện tử của Sở;
- Lưu: VT, QLVT&PT.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỈNH HƯNG YÊN

Trần Minh Hải

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

PHỤ LỤC

PHƯƠNG TIỆN BỊ THU HỒI PHÙ HIỆU DO VI PHẠM TỐC ĐỘ TỪ 5 LẦN /1000 KM THÁNG 9/2022

(Kèm theo Quyết định số: 1381 /QĐ-SGTVT ngày 22 tháng 11/2022 của Sở GTVT Hưng Yên)

STT	Biển kiểm soát	Loại hình	Đơn vị vận tải	Vi phạm tốc độ		Tổng km hành trình
				Lần	/1000 Km	
1	89C06718	Xe đầu kéo	AN QUỐC HÙNG	12	5,44538	2.203,70
2	89C09996	Xe tải	CTY CP PT DV TM HẢI NAM HY	18	18,00000	831,82
3	89C08066	Xe Container	CTY CP VT & TM VĂN GIANG	32	5,20996	6.142,08
4	89H01959	Xe Container	CTY CP VT BẮC NAM	43	5,50288	7.814,09
5	14H01849	Xe đầu kéo	CTY TNHH DV & TM VT CƯỜNG PHÁT HY	53	5,38533	9.841,55
6	89C07281	Xe Container	CTY TNHH HIẾU THẢO	53	8,18570	6.474,71
7	89C07305	Xe Container	CTY TNHH HIẾU THẢO	50	6,19394	8.072,40
8	89C07462	Xe Container	CTY TNHH HIẾU THẢO	88	13,36431	6.584,70
9	89C11377	Xe Container	CTY TNHH HIẾU THẢO	54	6,54400	8.251,83
10	89H00912	Xe Container	CTY TNHH HIẾU THẢO	36	6,21295	5.794,35
11	89H01344	Xe Container	CTY TNHH HIẾU THẢO	63	7,66090	8.223,57
12	89H01395	Xe Container	CTY TNHH HIẾU THẢO	88	9,59853	9.168,07
13	89C10054	Xe tải	CTY TNHH MỪNG QUÝ	29	7,64484	3.793,41
14	89C11532	Xe Container	CTY TNHH TIẾN THỊNH HY	19	6,61466	2.872,41
15	89C19879	Xe Container	CTY TNHH TM & DV VT LPT HUY PHÁT	19	7,86127	2.416,91
16	89H00268	Xe đầu kéo	CTY TNHH TM & DV VT MAI THÀNH	19	7,04889	2.695,46
17	89H00478	Xe đầu kéo	CTY TNHH TM & XD NGÂN HÀ	12	6,34738	1.890,54
18	89H00966	Xe đầu kéo	CTY TNHH TM & XD NGÂN HÀ	12	6,38486	1.879,45
19	89C20738	Xe đầu kéo	CTY TNHH TM TLT HƯNG YÊN	15	6,71784	2.232,86
20	89H02171	Xe đầu kéo	CTY TNHH TM TLT HƯNG YÊN	43	8,32148	5.167,35
21	89C11969	Xe đầu kéo	CTY TNHH TM XD THÀNH ĐẠT PHÚ CƯỜNG	35	7,06438	4.954,44
22	14C20775	Xe tải	HTX GTVT TOÀN CẦU HY	7	7,00000	984,86

23	89C19184	Xe tải	HTX TM & DV VT HƯNG YÊN	53	13,14116	4.033,13
24	89F00093	Xe hợp đồng	HTX TM & DV VT HƯNG YÊN	38	5,36438	7.083,76
25	89H01109	Xe đầu kéo	HTX TM & DV VT HƯNG YÊN	26	8,11621	3.203,47
26	89H01303	Xe tải	HTX TM & DV VT HƯNG YÊN	95	7,67190	12.382,86
27	89H01925	Xe tải	HTX TM & DV VT HƯNG YÊN	11	9,57096	1.149,31
28	89H02008	Xe đầu kéo	HTX TM & DV VT HƯNG YÊN	41	6,73444	6.088,11
29	89H02063	Xe đầu kéo	HTX TM & DV VT HƯNG YÊN	58	6,28729	9.224,96
30	14B01539	Xe hợp đồng	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	10	10,00000	707,87
31	14H00410	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	8	8,00000	720,29
32	14H00659	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	36	5,89695	6.104,85
33	14H02102	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	17	16,70529	1.017,64
34	14H02122	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	37	7,26858	5.090,40
35	14H02130	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	18	6,45865	2.786,96
36	14H02194	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	10	10,00000	991,86
37	14H02263	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	48	6,86982	6.987,09
38	17B01825	Xe hợp đồng	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	92	5,94370	15.478,57
39	17H00717	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	56	5,01089	11.175,66
40	17H01075	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	49	5,74074	8.535,49
41	17H01227	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	26	5,12551	5.072,67
42	19H01625	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	46	8,68387	5.297,18
43	26H00333	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	108	7,99502	13.508,41
44	29H71181	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	32	6,55704	4.880,25
45	29H74473	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	63	7,73755	8.142,11
46	34H00925	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	47	6,32424	7.431,72
47	36C19517	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	67	16,70215	4.011,46
48	36C29488	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	46	5,26658	8.734,33

49	36C29764	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	31	7,05931	4.391,36
50	36C34743	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	25	5,17150	4.834,18
51	36H01600	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	16	7,44425	2.149,31
52	36H02238	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	47	11,31594	4.153,43
53	36H02308	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	14	5,95114	2.352,49
54	36H02478	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	55	20,61691	2.667,71
55	36H03399	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	112	5,53428	20.237,52
56	36H03789	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	38	5,33281	7.125,70
57	37C18918	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	230	18,27275	12.587,05
58	37C32073	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	31	7,68997	4.031,23
59	37C37187	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	63	5,07132	12.422,81
60	37H00751	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	329	27,36449	12.022,88
61	37H00754	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	249	26,37554	9.440,56
62	37H00765	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	404	39,07415	10.339,32
63	37H01409	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	38	19,74430	1.924,61
64	37H01931	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	108	14,86367	7.266,04
65	37H02075	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	15	15,00000	621,69
66	37H02353	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	124	19,08828	6.496,13
67	37H02371	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	77	33,70257	2.284,69
68	37H02519	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	153	9,18916	16.650,06
69	37H02574	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	20	12,13570	1.648,03
70	37H02627	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	42	6,49683	6.464,69
71	37H02701	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	14	9,71762	1.440,68
72	37H02787	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	19	13,25937	1.432,95
73	37H03060	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	79	7,80252	10.124,94
74	37H03128	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	141	29,59124	4.764,92
75	37H03342	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	9	9,00000	598,55

76	37H03370	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	35	5,73680	6.100,96
77	37H03404	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	474	88,86492	5.333,94
78	37H03482	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	86	22,44218	3.832,07
79	37H03516	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	187	42,03114	4.449,08
80	38H01661	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	43	5,94244	7.236,08
81	43H01415	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	37	12,48448	2.963,68
82	47C26711	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	291	22,21620	13.098,55
83	75H00611	Xe đầu kéo	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	10	10,00000	300,40
84	75H00931	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	79	6,65861	11.864,33
85	92C19666	Xe tải	HTX TM ANH DƯƠNG - CN HY	64	7,97974	8.020,32
86	14C04199	Xe Container	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	40	16,63603	2.404,42
87	14H03162	Xe tải	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	17	5,07687	3.348,52
88	14H03597	Xe tải	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	61	5,74690	10.614,42
89	15F00828	Xe hợp đồng	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	58	5,27093	11.003,75
90	15H03579	Xe Container	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	32	11,15552	2.868,54
91	17C06342	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	39	9,38853	4.154,01
92	17F00391	Xe hợp đồng	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	114	7,19091	15.853,34
93	17F00409	Xe hợp đồng	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	414	22,57733	18.336,98
94	17H01105	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	31	5,28019	5.871,00
95	17H01153	Xe tải	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	13	10,34314	1.256,87
96	17H01161	Xe Container	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	34	34,00000	548,60
97	17H01224	Xe tải	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	101	5,66405	17.831,76
98	17H01368	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	54	11,55458	4.673,47
99	17H01390	Xe tải	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	14	12,12915	1.154,24
100	19H03401	Xe tải	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	21	6,21364	3.379,66
101	26H00664	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	33	9,22245	3.578,23
102	26H01000	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	10	6,01562	1.662,34

103	29H83444	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	114	9,85622	11.566,30
104	29H83486	Xe tải	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	71	10,38492	6.836,84
105	36C26586	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	91	20,73751	4.388,18
106	36C32703	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	192	50,38887	3.810,37
107	36H03643	Xe tải	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	157	8,46755	18.541,38
108	36H04310	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	74	37,25144	1.986,50
109	36H04361	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	52	12,67915	4.101,22
110	36H04467	Xe tải	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	27	10,37896	2.601,42
111	36H04551	Xe tải	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	21	8,22826	2.552,18
112	36H04615	Xe tải	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	16	11,64371	1.374,13
113	36H05630	Xe tải	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	49	7,74272	6.328,53
114	37C36406	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	530	43,12921	12.288,66
115	37C43561	Xe tải	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	8	5,08497	1.573,27
116	37H00882	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	310	51,05602	6.071,76
117	37H00971	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	352	53,50741	6.578,53
118	37H01863	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	424	62,19646	6.817,11
119	37H02035	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	1.030	101,62232	10.135,57
120	37H02168	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	51	8,61510	5.919,84
121	37H02823	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	891	85,78249	10.386,73
122	37H02863	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	159	14,43940	11.011,54
123	37H03541	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	16	8,14158	1.965,22
124	37H03574	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	14	6,60975	2.118,08
125	37H03608	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	759	105,48004	7.195,67
126	37H03676	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	517	37,95253	13.622,28
127	37H03685	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	36	8,45090	4.259,90
128	37H03745	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	98	10,67387	9.181,30
129	37H03766	Xe tải	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	118	6,45451	18.281,78

130	37H04062	Xe tải	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	14	14,00000	624,37
131	37H04148	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	702	102,87759	6.823,64
132	37H04182	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	57	8,12502	7.015,37
133	37H04196	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	390	28,97178	13.461,38
134	37H04219	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	28	7,32346	3.823,33
135	38C17163	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	55	16,47233	3.338,93
136	38C17437	Xe tải	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	16	16,00000	535,23
137	38H01814	Xe tải	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	13	7,34264	1.770,48
138	89H02227	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	189	16,53512	11.430,21
139	93H02870	Xe đầu kéo	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	117	9,82384	11.909,80
140	98H01933	Xe tải	HTX TM DV HÀ NỘI MỚI - CN HY	22	6,74504	3.261,66
141	14B02907	Xe hợp đồng	HTX VT ĐẠI VIỆT	178	12,33871	14.426,14
142	14B03551	Xe hợp đồng	HTX VT ĐẠI VIỆT	133	12,74722	10.433,65
143	18C03462	Xe Container	HTX VT ĐẠI VIỆT	16	9,00911	1.775,98
144	18F00487	Xe hợp đồng	HTX VT ĐẠI VIỆT	14	5,01207	2.793,26
145	18H01901	Xe tải	HTX VT ĐẠI VIỆT	46	8,53614	5.388,85
146	18H02091	Xe tải	HTX VT ĐẠI VIỆT	69	10,48315	6.581,99
147	36C12269	Xe đầu kéo	HTX VT ĐẠI VIỆT	14	6,83059	2.049,60
148	89C21977	Xe tải	HTX VT YÊN MỸ	18	5,03735	3.573,31
149	89H01413	Xe đầu kéo	NGUYỄN THỊ THU DUNG	22	8,83987	2.488,73
150	89C23344	Xe đầu kéo	TRẦN VĂN QUÂN	62	9,41504	6.585,21